chā cuò

# 差错

Noun · Error / Mistake

## Example Sentences

zhè ge jì suàn yǒu chā cuò
这个计算有差错。

There is an error in this calculation.

gōng zuò zhōng yào bì miǎn chū xiàn chā cuò
工作中要避免出现差错。

We should avoid making mistakes at work.

tā bàn shì xiàng lái yán jǐn jī hū cóng wèi chū guò rèn hé chā cuò
他办事向来严谨，几乎从未出过任何差错。

He is always meticulous in his work and has almost never made any mistakes.

Trace each character, then write the word on your own.